TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐẾN XUẤT KHẨU HÀNG HÓA GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC ASEAN+3

TS. Phạm Lê Vân*

Nghiên cứu phân tích tác động của chuyển đổi số đến xuất khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và các nước ASEAN+3 giai đoạn 2010-2023 thông qua mô hình trọng lực mở rộng với dữ liệu bảng của 12 đối tác thương mại. Kết quả hồi quy GLS cho thấy các yếu tố chuyển đổi số, đặc biệt là mức độ sẵn sàng công nghệ của nước đối tác và tỷ lệ sử dụng Internet tại Việt Nam, có tác động tích cực đến kim ngạch xuất khẩu hàng hóa. Tỷ giá hối đoái và lợi thế biên giới chung cũng góp phần thúc đẩy thương mại song phương, trong khi khoảng cách địa lý không còn là rào cản lớn trong bối cảnh số hóa thương mại. Ngược lại, mức độ sẵn sàng công nghệ trong nước và chất lượng thể chế hiện tại tác động ngược chiều trong ngắn hạn, phản ánh những hạn chế về năng lực số hóa và khả năng thích ứng của doanh nghiệp Việt Nam. Nghiên cứu khẳng định chuyển đổi số đang trở thành động lực quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu của Việt Nam trong khu vực ASEAN+3, đồng thời gợi mở các hàm ý chính sách về phát triển hạ tầng số, logistics và thương mại điện tử xuyên biên giới.

• Từ khóa: *chuyển đổi số, xuất khẩu hàng hóa, Việt Nam, ASEAN+3.*

This study examines the impact of digital transformation on merchandise exports between Vietnam and ASEAN+3 countries during the period 2010-2023 using an extended gravity model with panel data from 12 major trading partners. The GLS regression results indicate that digital transformation factors, particularly the technological readiness of partner countries and Internet usage rates in Vietnam, positively affect Vietnam's export turnover. Exchange rates and shared border advantages also contribute to promoting bilateral trade, while geographical distance is no longer a significant barrier in the context of digitalized trade. In contrast, domestic technological readiness and the current institutional quality show negative effects in the short term, reflecting limitations in digital capacity and the adaptability of Vietnamese enterprises. The findings confirm that digital transformation is becoming an important driver in enhancing Vietnam's export competitiveness within the ASEAN+3 region and provide policy implications for the development of digital infrastructure, logistics, and cross-border e-commerce.

• Key words: *digital transformation, merchandise exports, Vietnam, ASEAN+3.*

Ngày nhận bài: 27/3/2026
Ngày gửi phản biện: 20/4/2026
Ngày duyệt đăng: 18/5/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i313.53

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và phát triển kinh tế số, chuyển đổi số đang trở thành động lực quan trọng thúc đẩy thương mại quốc tế và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đối với Việt Nam, việc ứng dụng công nghệ số trong hoạt động xuất khẩu góp phần giảm chi phí giao dịch, nâng cao hiệu quả logistics và mở rộng khả năng tiếp cận thị trường quốc tế.

ASEAN+3, bao gồm các nước ASEAN cùng với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, hiện là khu vực thương mại quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Quá trình chuyển đổi số tại khu vực này diễn ra mạnh mẽ thông qua sự phát triển của thương mại điện tử xuyên biên giới, hải quan điện tử và các nền tảng logistics số, qua đó tạo điều kiện thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và các đối tác trong khu vực. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi số trong hoạt động xuất khẩu của Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt ở nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa do thiếu nguồn lực đầu tư hạ tầng số và kỹ năng công nghệ. Bên cạnh đó, sự chênh lệch về năng lực số giữa Việt Nam và các nước ASEAN+3 cũng ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh và hội nhập thương mại khu vực.

Từ thực tế đó, nghiên cứu này phân tích tác động của chuyển đổi số đến xuất khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và các nước ASEAN+3 thông qua mô hình trọng lực mở rộng với dữ liệu bảng giai đoạn 2010-2023. Kết quả nghiên cứu góp phần cung cấp bằng chứng thực nghiệm và gợi mở các hàm ý chính sách nhằm nâng cao năng lực số và

** Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên; email: vanpham@tueba.edu.vn*

thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam trong bối cảnh kinh tế số khu vực phát triển nhanh chóng.

2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Mô hình trọng lực thương mại (Gravity Model) được phát triển bởi Tinbergen (1962) và Pöyhönen (1963), cho rằng thương mại song phương phụ thuộc vào quy mô kinh tế và khoảng cách địa lý giữa các quốc gia. Các nghiên cứu sau này mở rộng mô hình bằng cách bổ sung các yếu tố như tỷ giá, thể chế, hiệp định thương mại và mức độ hội nhập kinh tế nhằm nâng cao khả năng giải thích dòng thương mại quốc tế (; Head & Mayer, 2014;). Trong những năm gần đây, mô hình trọng lực tiếp tục được sử dụng rộng rãi để phân tích tác động của các yếu tố công nghệ và chuyển đổi số đối với thương mại quốc tế (Yotov et al., 2016).

Chuyển đổi số trong thương mại quốc tế được hiểu là việc ứng dụng các công nghệ số như thương mại điện tử, dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI), blockchain và thanh toán số nhằm nâng cao hiệu quả giao dịch và kết nối thị trường. Nhiều nghiên cứu cho thấy chuyển đổi số có tác động tích cực đến xuất khẩu thông qua giảm chi phí giao dịch, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp (Lendle et al., 2016). Banga & te Velde (2020) nhấn mạnh vai trò của hạ tầng số trong thúc đẩy xuất khẩu tại các nước đang phát triển. Tại châu Á, Nguyen & Tongzon (2021) và Lee & Shin (2022) cho thấy mức độ sẵn sàng kỹ thuật số có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả xuất khẩu của các nước ASEAN và Đông Bắc Á.

Gần đây, nhiều nghiên cứu đã tích hợp các biến đại diện cho chuyển đổi số như tỷ lệ sử dụng Internet, chỉ số ICT và hạ tầng số vào mô hình trọng lực để lượng hóa tác động đến thương mại quốc tế. Liu & Nath (2013) đều khẳng định công nghệ số giúp giảm chi phí thông tin và thúc đẩy thương mại khu vực, trong khi Chen et al. (2020) cho thấy tác động của chuyển đổi số rõ rệt hơn đối với nhóm hàng công nghiệp chế biến.

Mặc dù vậy, các nghiên cứu về tác động của chuyển đổi số đến xuất khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và ASEAN+3 vẫn còn hạn chế, đặc biệt dưới góc độ mô hình trọng lực mở rộng với dữ liệu bảng. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm bổ sung bằng chứng thực nghiệm về vai trò của chuyển đổi số đối với xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong khu vực ASEAN+3.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Cơ sở lựa chọn mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu kế thừa và mở rộng mô hình trọng lực thương mại của Tinbergen (1962) nhằm phân tích tác động của chuyển đổi số đến xuất khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và các nước ASEAN+3 giai đoạn 2010-2023. Ngoài các yếu tố truyền thống như quy mô GDP và khoảng cách địa lý, mô hình còn bổ sung các biến đại diện cho chuyển đổi số, mức độ sẵn sàng công nghệ và chất lượng thể chế để phản ánh đặc điểm của thương mại hiện đại.

$$EXPORT_{ijt} = \beta_0 \times (GDP_i * GDP_j)_t^{\beta_1} \times DIS_{ij}^{\beta_2} \times FTRI_{it}^{\beta_3} \times FTRI_{jt}^{\beta_4} \times CBEC_{it}^{\beta_5} \times CBEC_{jt}^{\beta_6} \times INT_{it}^{\beta_7} \times EX_{it}^{\beta_8} \times e^{BOR_{ij}^{\beta_9} \times FTA_{ijt}^{\beta_{10}} \times u_{ijt}}$$

Trong đó:

Ký hiệu	Giải thích	Kỳ vọng dấu
$EXPORT_{ijt}$ (Biến phụ thuộc)	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tới nước *j* trong năm *t*	
$(GDP_i*GDP_j)_t$	Tổng sản phẩm quốc nội gộp của Việt Nam và nước j vào năm *t*	+
DIS_{ij}	Khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và nước *j*	-
$FTRI_{it}$	Chỉ số sẵn sàng công nghệ của Việt Nam vào năm *t*	+
$FTRI_{jt}$	Chỉ số sẵn sàng công nghệ của nước j vào năm *t*	+
$CBEC_{it}$	Tỷ lệ cá nhân sử dụng internet của Việt Nam vào năm *t*	+
$CBEC_{jt}$	Tỷ lệ cá nhân sử dụng internet của nước j vào năm *t*	+
INT_{it}	Chất lượng quy định, mức độ thuận lợi cho kinh doanh của Việt Nam vào năm *t* - đại diện cho thể chế của Việt Nam	+
EX_{it}	Tỷ giá hối đoái giữa đồng VND với USD vào năm *t*	+
BOR_{ij}	Là biến giả, nhận giá trị 0 nếu Việt Nam và nước j không có chung đường biên giới; nhận giá trị 1 nếu Việt Nam và nước j có chung đường biên giới	+
$FTAijt$	Là biến giả, nhận giá trị 0 nếu Việt Nam và nước j không có chung Hiệp định thương mại tự do trong năm *t*; nhận giá trị 1 nếu Việt Nam và nước j có chung Hiệp định thương mại tự do trong năm *t*	+
β_0	Hệ số chặn (trong mô hình trọng lực hấp dẫn thì β_0 được xem như hệ số hấp dẫn/cản trở thương mại của Việt Nam với nước *j*)	-
$\beta_i (i = \overline{1,9})$	Là các hệ số hồi quy thể hiện mức độ tác động của yếu tố thứ i trong mô hình	
u_{ijt}	Sai số ngẫu nhiên	

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Mô hình nghiên cứu bao gồm biến phụ thuộc là kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang nước đối tác (EXPORT), cùng các biến giải thích như quy mô GDP, khoảng cách địa lý, mức độ sẵn sàng công nghệ (FTRI), tỷ lệ sử dụng Internet (CBEC), chất lượng thể chế (INT), tỷ giá hối đoái (EX), đường biên giới chung (BOR) và hiệp định thương mại tự do (FTA).

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng (panel data) và tiến hành ước lượng thông qua các mô hình Pooled OLS, FEM và REM. Kết quả kiểm định Hausman cho thấy mô hình REM phù hợp hơn FEM. Tuy nhiên, do tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi nên nghiên cứu sử dụng phương

pháp GLS nhằm nâng cao độ tin cậy của các ước lượng.

3.2. Dữ liệu phân tích

Bài viết sử dụng bộ dữ liệu hỗn hợp của 12 quốc gia đang có quan hệ thương mại (nhập khẩu hàng hóa) của Việt Nam trong giai đoạn 2010-2023. Các dữ liệu này được thu thập từ các tổ chức uy tín trên thế giới và trong nước, cụ thể như sau:

Bảng 1: Nguồn số liệu của các biến được sử dụng trong mô hình trọng lực hấp dẫn

Tên biến	Đơn vị tính	Nguồn số liệu sử dụng
EXPORT (Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa)	Triệu USD	World Bank (2025a)
GDP (Tổng sản phẩm quốc nội)	Triệu USD	World Bank (2025b)
DIS (Khoảng cách về địa lý)	Km	www.freemaptools.com
FTRI (Chỉ số sẵn sàng công nghệ)	Lần	UNCTAD (2025)
CBEC (Tỷ lệ cá nhân sử dụng internet)	Lần	World Bank (2025b)
INT (Chất lượng quy định, mức độ thuận lợi cho kinh doanh - Biến đại diện cho thể chế)	Lần	World Bank (2025b)
EX (Tỷ giá VND/USD)	Lần	World Bank (2025b)
BOR (Đường biên giới chung)	Km	The World Factbook: Vietnam - Geography
FTA (Biến giả)		www.wto.org

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3.3. Giới hạn nghiên cứu

Nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, dữ liệu chỉ được xây dựng cho giai đoạn 2010-2023 nhằm đảm bảo tính đồng nhất giữa các quốc gia ASEAN+3. Thứ hai, nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các yếu tố kinh tế vĩ mô, công nghệ và thể chế nên chưa phản ánh đầy đủ khác biệt về ngành hàng hay năng lực cạnh tranh của từng nhóm doanh nghiệp xuất khẩu. Thứ ba, mặc dù mô hình GLS đã được sử dụng để khắc phục các khuyết tật của mô hình dữ liệu bảng, nghiên cứu vẫn có thể chịu ảnh hưởng của vấn đề nội sinh hoặc sai số đo lường từ các nguồn dữ liệu quốc tế khác nhau.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Khái quát về tình hình xuất khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và các nước ASEAN+3

Trong những năm gần đây, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các nước ASEAN+3 không ngừng tăng trưởng, phản ánh mức độ hội nhập kinh tế sâu rộng và sự mở rộng thị trường khu vực. Các đối tác này hiện chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là ở các nhóm hàng chủ lực như điện tử, dệt may, và nông sản chế biến, qua đó góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng thương mại và phát triển kinh tế quốc gia.

Trong giai đoạn 2010-2023, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các nước ASEAN+3 tăng trưởng mạnh, phản ánh xu hướng hội nhập kinh tế khu vực ngày càng sâu rộng. ASEAN+3 hiện là nhóm đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam, đặc biệt đối với các ngành hàng điện tử, dệt may và nông sản chế biến.

Bảng 2. Biến động về kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và các nước ASEAN+3 giai đoạn 2010-2023

Năm	Brunei	Campuchia	Indonesia	Laos	Malaysia	Myanmar	Philippines	Singapore	Thailand	China	Korea	Japan
KNXK (triệu USD)												
2010	14.24	1563.82	1433.42	199.99	2093.12	49.52	1706.40	2121.31	1182.84	7742.89	3092.23	7727.66
2011	15.36	2519.03	2358.90	286.57	2770.81	82.46	1535.31	2149.25	1938.26	11613.32	4866.73	11091.71
2012	16.87	2929.95	2357.71	432.58	4500.28	117.81	1871.46	2367.68	2832.18	12835.98	5580.89	13064.52
2013	17.48	2934.00	2502.20	423.19	4984.47	229.75	1732.31	2691.47	3069.56	13177.69	6682.94	13544.24
2014	49.63	2685.44	2890.40	484.03	3926.40	344.98	2310.33	2942.04	3473.52	14928.32	7167.48	14674.92
2015	25.52	2395.22	2847.61	523.31	3577.08	375.72	2016.40	3256.61	3177.67	16567.69	8915.38	14100.34
2016	20.05	2199.40	2617.85	477.76	3341.99	461.63	2219.87	2419.89	3690.73	21950.44	11406.06	14671.49
2017	21.53	2762.31	2858.87	518.35	4204.34	701.40	2833.42	2979.17	4800.87	35394.31	14807.16	16792.13
2018	18.46	3791.86	3533.69	595.20	4064.63	702.07	3464.94	3195.88	5267.50	41366.46	18240.59	18833.67
2019	66.63	4311.01	3369.98	702.55	3789.34	721.49	3734.03	3174.30	5050.23	41434.24	19729.25	20426.60
2020	16.46	4221.10	2823.62	569.11	3387.83	633.26	3563.39	3009.33	4904.50	48879.76	19125.19	19269.48
2021	34.91	4830.37	3915.60	594.83	4383.04	408.28	4579.18	3967.50	6066.10	55922.82	21934.46	20117.89
2022	92.26	5745.17	4529.22	656.30	5578.93	532.67	5107.84	4307.67	7349.68	57677.80	24264.61	24228.39
2023	78.10	4748.32	5076.38	531.62	4862.76	437.95	5148.56	4288.27	6930.98	60574.28	23447.75	23313.71
Tăng trưởng bình quân (%)												
2010-2020	***1.46***	***10.44***	***7.01***	***11.02***	***4.93***	***29.03***	***7.64***	***3.56***	***15.28***	***20.23***	***19.99***	***9.57***
2020-2023	***68.05***	***4.00***	***21.60***	***-2.25***	***12.80***	***-11.57***	***13.05***	***12.53***	***12.22***	***7.41***	***7.03***	***6.56***
2010-2023	***13.99***	***8.92***	***10.22***	***7.81***	***6.70***	***18.25***	***8.87***	***5.56***	***14.57***	***17.14***	***16.86***	***8.87***

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của UN Comtrade, 2025

Kết quả cho thấy Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản là ba thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong khu vực. Năm 2023, tổng kim ngạch xuất khẩu sang ba quốc gia này đạt trên 107 tỷ USD, trong đó riêng Trung Quốc đạt hơn 60,5 tỷ USD, cao gấp gần 8 lần so với năm 2010. Trong nội khối ASEAN, Singapore, Thái Lan, Malaysia và Indonesia tiếp tục là các thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam.

Về tốc độ tăng trưởng, giai đoạn 2010-2023, xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN+3 đạt mức tăng trưởng bình quân khoảng 13,99%/năm. Mặc dù chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 và biến động kinh tế toàn cầu trong giai đoạn 2020-2023, nhiều thị trường lớn như Trung Quốc và Hàn Quốc vẫn duy trì mức tăng trưởng tích cực, cho thấy khả năng thích ứng và mở rộng thị trường của doanh nghiệp Việt Nam trong khu vực ASEAN+3.

4.2. Phân tích tác động của chuyển đổi số đến xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam và các nước ASEAN+3

Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình

Bảng 3 cho thấy các biến trong mô hình có đặc điểm thống kê phù hợp với kỳ vọng lý thuyết của mô hình trọng lực, phản ánh sự khác biệt về quy

mô kinh tế, thể chế và mức độ hội nhập giữa Việt Nam và các nước ASEAN+3. Biến EXPORTij có giá trị trung bình 3,36, trong khi GDPi*GDPj có mức biến động tương đối lớn, cho thấy chênh lệch đáng kể về tiềm lực kinh tế giữa các quốc gia. Phần lớn các cặp quốc gia trong mẫu có tham gia FTA, nhưng chỉ một số ít có chung đường biên giới với Việt Nam.

Bảng 3. Thống kê mô tả các biến trong mô hình trọng lực

Variable	Obs	Mean	Std.Dev.	Min	Max
EXPORTij	168	3.362738	.809484	1.15	4.78
GDPi*GDPj	168	13.49038	2.056525	9.609861	17.93012
FTRIi	168	-.2428571	.0362484	-.3	-.22
FTRIj	168	-.234881	.1993672	-1	0
DISij	168	3.228333	.2289671	2.68	3.48
CBECi	168	1.723571	.1390614	1.49	1.9
CBECj	168	1.639821	.4270067	-.6	1.99
INTi	168	-.4778571	.1223823	-.65	-.24
EXi	168	4.340714	.0282328	4.27	4.38
BORij	168	.25	.4343072	0	1
FTAij	168	.9642857	.1861317	0	1

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ phần mềm Stata

Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng hóa, nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng và tiến hành ước lượng bằng các mô hình OLS, FEM và REM. Kết quả kiểm định Hausman cho thấy mô hình REM phù hợp hơn FEM. Tuy nhiên, do tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi nên nghiên cứu sử dụng phương pháp GLS nhằm nâng cao độ tin cậy của các ước lượng.

Bảng 4. Kết quả đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam bằng các phương pháp ước lượng khác nhau

	(POOL) EXPORTij	(FEM) EXPORTij	(REM) EXPORTij	(GLS) EXPORTij
PGDPi* PGDPj	-0.195*** [-6.36]	0.125*** [2.91]	0.0719*** [1.83]	-0.123*** [-3.47]
FTRIi	-2.860** [-2.18]	-0.475 [-1.43]	-0.580 [-1.55]	-1.446* [-1.85]
FTRIj	5.007*** [13.55]	0.356** [1.98]	0.451** [2.29]	2.506*** [7.73]
DISij	0.762*** [3.31]	-	1.465** [2.55]	1.364*** [4.89]
CBECi	2.058** [2.38]	0.259 [0.99]	0.449 [1.63]	0.981* [1.76]
CBECj	-0.952*** [-5.45]	0.0942* [1.90]	0.0730 [1.31]	-0.224 [-1.45]
INTi	-0.943 [-1.46]	-0.359** [-2.17]	-0.420** [-2.29]	-0.660* [-1.94]
EXi	10.91*** [3.02]	2.605** [2.60]	3.278*** [3.00]	7.838*** [3.52]
BORij	0.571*** [5.76]	-	0.831*** [2.91]	0.659*** [5.31]
FTAij	-0.273 [-1.33]	0.279*** [4.23]	0.276*** [3.74]	- 0.121 [-0.57]
_cosnt	-45.66*** [-3.11]	-10.70*** [-2.76]	-18.17** [-3.69]	-34.84*** [-3.50]
N R-sq	168 0.692	168 0.746	168 0.743	168 -

*(t-statistics in brackets * p<0.1; ** p<0.05; *** p<0.01)*

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ phần mềm Stata

Kết quả mô hình GLS cho thấy xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang ASEAN+3 chịu tác động đáng kể bởi các yếu tố công nghệ, kinh tế, thể chế và địa lý. Trong đó, mức độ sẵn sàng công nghệ của nước đối tác (FTRIj), tỷ lệ sử dụng Internet (CBECi), tỷ giá hối đoái (EXi) và biên giới chung (BORij) có tác động tích cực đến xuất khẩu. Ngược lại, quy mô GDP gộp (GDPi*GDPj), mức độ sẵn sàng công nghệ trong nước (FTRIi) và chất lượng thể chế (INTi) có tác động ngược chiều trong ngắn hạn.

Kết quả cho thấy chuyển đổi số và hạ tầng công nghệ đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, đồng thời phản ánh xu hướng giảm dần vai trò của khoảng cách địa lý trong bối cảnh thương mại số phát triển mạnh mẽ.

Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố công nghệ, kinh tế và thể chế đều ảnh hưởng đáng kể đến xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang ASEAN+3. Trong đó, mức độ sẵn sàng công nghệ (FTRI), tỷ giá hối đoái và biên giới chung có tác động tích cực, khẳng định vai trò ngày càng quan trọng của chuyển đổi số đối với năng lực cạnh tranh xuất khẩu của Việt Nam.

Từ kết quả nghiên cứu, Việt Nam cần tiếp tục phát triển hạ tầng số, logistics và thương mại điện tử xuyên biên giới; duy trì ổn định kinh tế vĩ mô; hoàn thiện thể chế thương mại và tăng cường kết nối logistics khu vực nhằm nâng cao khả năng tham gia vào chuỗi giá trị ASEAN+3 và thúc đẩy xuất khẩu bền vững.

Tài liệu tham khảo:

Banga, K., & te Velde, D. W. (2020). Digitalisation and the future of manufacturing in Africa. Overseas Development Institute.

Chen, W., Los, B., & Timmer, M. P. (2020). Digitalization and global value chain participation: Firm-level evidence from developing countries. World Development, 135, 105045.

Head, K., & Mayer, T. (2014). Gravity equations: Workhorse, toolkit, and cookbook. In Gopinath, Helpman & Rogoff (Eds.), Handbook of International Economics (Vol. 4, pp. 131-195). Elsevier.

Lee, H., & Shin, Y. (2022). Digital transformation and export competitiveness in East Asia. Asian Economic Journal, 36(2), 145-167.

Lendle, A., Olarreaga, M., Schropp, S., & Vézina, P. L. (2016). There goes gravity: eBay and the death of distance. Economic Journal, 126(591), 406-441.

Liu, L., & Nath, H. K. (2013). Information and communications technology and trade in emerging market economies. Emerging Markets Finance and Trade, 49(6), 67-87.

Nguyen, T. M., & Tongzon, J. (2021). Digital readiness and export performance of ASEAN economies. Journal of Asian Economics, 75, 101315.

Pöyhönen, P. (1963). A tentative model for the volume of trade between countries. Weltwirtschaftliches Archiv, 90(1), 93-100.

Tinbergen, J. (1962). Shaping the world economy: Suggestions for an international economic policy. The Twentieth Century Fund.

UNCTAD. (2022). Digital Economy Report 2022: Value Creation and Capture.

World Bank (2025a), World Bank Integrated Trade Solution (WITS), http://wits.worldbank.org/WITS/, truy cập ngày 21/9/2025.

World Bank (2025b), World Development Indicators, http://data.worldbank.org/indicator, truy cập ngày 16/9/2025.